

Số: 772/2020/QĐST-DS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ**

Căn cứ vào các Điều 48, Điểm c Khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 và Khoản 2 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 228/2011/TLST-DS ngày 29/6/2011 về việc: “Tranh chấp tiền đền bù giải tỏa”;

Xét thấy: Nguyên đơn ông Nguyễn Phước Phạm T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Công Tôn Nữ Tuyết M phải chia đều số tiền đền bù giải tỏa đã nhận đối với căn nhà số A13/4 tổ 74, Khu phố 6, đường L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho các anh, chị em gồm ông Nguyễn Phước Phạm T, ông Nguyễn Phước Phạm H1, ông Nguyễn Phước Phạm H2, ông Nguyễn Phước Phạm Tu (chết năm 2011, độc thân).

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2010 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Phước Phạm T đều cung cấp địa chỉ cư trú của ông là ở A13/4 tổ 74, Khu phố 6, đường L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 03/9/2014, Tòa án đã triệu tập ông T theo địa chỉ ông T cung cấp để đến Tòa làm việc nhưng không có kết quả. Qua xác minh, Công an phường A, Quận B cho biết địa chỉ trên đã bị giải tỏa, ông T hiện đang cư ngụ tại 14/5A đường H, Khu phố 7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên tại kết quả xác minh ngày 07/10/2014 của Công an thị trấn N, huyện N thì ông T không đăng ký thường trú hay tạm trú tại địa chỉ 14/5A đường H, KP7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện ở tại địa chỉ: *Nhà không số, tổ 9, KP7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Tại các bản tự khai đề ngày 26/12/2014, 06/5/2015 và 17/8/2015 nguyên đơn ông Nguyễn Phước Phạm T xác nhận do địa chỉ A13/4 tổ 74, Khu phố 6, đường L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị giải tỏa nên hiện giờ ông cư trú không ổn định và đề nghị Tòa án liên lạc theo địa chỉ: Nhà không số, tổ 9, KP7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra ông không cung cấp thêm địa chỉ liên lạc nào khác và tại bản tự khai ngày

17/8/2015, ông T xin Tòa án cho ông thời hạn 01 tháng để bàn lại với anh em trong gia đình về việc ủy thác tư pháp đối với ông Nguyễn Phước Phạm H3 hiện đang sinh sống ở Đ.

Sau đó, Tòa án đã gửi giấy triệu tập theo đường bưu chính cho ông T nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa làm việc. Ngày 19/9/2018, Tòa án có Công văn số 5675/TATP-TDS gửi Công an thị trấn N, huyện N để đề nghị xác minh địa chỉ cư trú của ông T nhưng không có kết quả trả lời.

Vào ngày 20/12/2019 và ngày 03/01/2020, Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập cho nguyên đơn theo địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp tại các bản tự khai đề ngày 26/12/2014, 06/5/2015, 17/8/2015 và theo kết quả xác minh của Công an thị trấn N, huyện N vào ngày 07/10/2014 là ở: Nhà không số, tổ 9, Khu phố 7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên tại thời điểm tổng đạt, ông Lê Minh T là trưởng ban điều hành Khu phố 7, thị trấn N, huyện N cho biết tại địa chỉ trên không có ai tên Nguyễn Phước Phạm T. Qua xác minh tại Công an thị trấn N, huyện N được biết ông Nguyễn Phước Phạm T, sinh năm 1965 không có thực tế cư trú tại địa chỉ: Nhà không số, tổ 9, Khu phố 7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì nguyên đơn có quyền, nghĩa vụ *“cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án”* nhưng nguyên đơn đã không đến Tòa án làm việc, không thông báo về việc thay đổi địa chỉ, Tòa án không có thông tin gì khác của ông T. Do đó, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết đối với ông Nguyễn Phước Phạm T theo đúng quy định của pháp luật. Xét, nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Th và bà Trần Thị Tuyết Tr có yêu cầu độc lập nhưng đã rút yêu cầu độc lập vào ngày 31/7/2014. Việc rút yêu cầu độc lập của ông Lê Văn Th và bà Trần Thị Tuyết Tr là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật.

Trong vụ án này, bị đơn không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác cũng không có yêu cầu độc lập;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 228/2011/TLST-DS ngày 29/6/2011 về việc: “Tranh chấp tiền đền bù giải tỏa”, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước Phạm T, sinh năm 1965

Nơi cư trú cuối cùng: Nhà không số, tổ 9, khu phố 7, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Công Tôn Nữ Tuyết M**, sinh năm 1963

Nơi cư trú cuối cùng: Số A13/4 tổ 74, Khu phố 6, đường L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Phước Phạm Tu**, sinh năm 1964.

- Ông **Nguyễn Phước Phạm H1**, sinh năm 1968.

- Ông **Nguyễn Phước Phạm H2**, sinh năm 1972.

- Ông **Lê Minh H**, sinh năm 1994.

Cùng nơi cư trú cuối cùng: Số A13/4 tổ 74, Khu phố 6, đường L, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Nguyễn Phước Phạm H3**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Marienplatz 31 Dinggolfing 84130 Germany.

- Ông **Lê Văn Thanh**, sinh năm 1968.

- Bà **Trần Thị Tuyết Trang**, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Số 17/5 đường số 131, KP1, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

- Khi đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Phước Phạm Tú đã nộp là 8.000.000 (Tám triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006978, quyển số 0140 ngày 31/3/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh được sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho ông Lê Văn Thanh, bà Trần Thị Tuyết Trang tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.160.000 (Mười triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 047358 ngày 14/9/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (T/20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

228-DSST-28.6.11



1 000047 349215

Nguyễn Phước Phạm Tú